

Số: 192/TB-THBMB

Bình Minh, ngày 02 tháng 6 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Về việc niêm yết công khai các nội dung liên quan đến  
chất lượng Giáo dục của Nhà trường**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Báo cáo tổng kết năm học 2025 - 2026;

Căn cứ tình hình thực tế về đội ngũ Cán bộ, Giáo viên, nhân viên và Cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường;

Nhà trường thông báo niêm yết công khai các nội dung sau:

1. Chất lượng giáo dục của Nhà trường năm học 2025 – 2026.  
( Biểu mẫu 05)
2. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2025 – 2026.  
( Biểu mẫu 06)
3. Thông tin cơ sở vật chất của Nhà trường năm học 2025 – 2026.  
( Biểu mẫu 07)
4. Thông tin đội ngũ Nhà giáo, Cán bộ quản lý và Nhân viên của Nhà trường ( Biểu mẫu 08).

Trên đây là Thông báo của Trường TH Bình Minh A về việc niêm yết công khai các nội dung giáo dục theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Nơi nhận:**

- Tổ trưởng chuyên môn; gv (t/h)
- Lưu: Hồ sơ, VT./.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Lê Quốc Bảo**

## BIÊN BẢN

### Về việc niêm yết công khai các nội dung liên quan đến chất lượng Giáo dục của Nhà trường

Hôm nay, hồi 08h00 ngày 02 tháng 6 năm 2026.

Tại: Trường TH Bình Minh A

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết công khai các nội dung liên quan đến  
chất lượng Giáo dục của Nhà trường.

#### **I. Thành phần gồm các ông, bà có tên sau:**

- |                             |                                  |
|-----------------------------|----------------------------------|
| 1- Đ/c: Lê Quốc Bảo         | - Hiệu trưởng                    |
| 2- Đ/c: Phạm Thu Hương      | - Phó Hiệu trưởng                |
| 3- Đ/c: Nguyễn Phương Thảo  | - Tổ trưởng tổ 4+5- Thư kí HĐSP  |
| 4- Đ/c: Nguyễn Thị Yên      | - Giáo viên - Tổ trưởng tổ 1.    |
| 5- Đ/c: Nguyễn Thị Thuyền   | - Giáo viên - Tổ trưởng tổ 2,3   |
| 6 - Đ/c: Nguyễn Tiến Duật   | - Giáo viên – Khối trưởng khối 5 |
| 7- Đ/c: Đinh Thị Lương      | - Giáo viên – Trưởng ban TTND    |
| 8- Đ/c: Nguyễn Thị Lan      | - Kế toán.                       |
| 9- Đ/c: Nguyễn Thị Tuấn Anh | - Tổ trưởng tổ VP                |

#### **II. Nội dung**

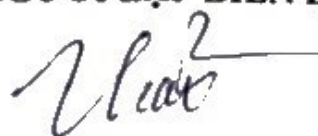
Đã tiến hành lập biên bản niêm yết công khai các nội dung liên quan đến chất  
lượng Giáo dục của Nhà trường, gồm các nội dung sau:

1. Chất lượng giáo dục của Nhà trường năm học 2025 – 2026 (Biểu mẫu 05)
2. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2025– 2026 (Biểu mẫu 06)
3. Thông tin cơ sở vật chất của Nhà trường năm học 2025 – 2026 (Biểu mẫu 07)
4. Thông tin đội ngũ Nhà giáo, Cán bộ quản lý và Nhân viên của Nhà trường  
(Biểu mẫu 08)

Thời gian niêm yết công khai từ ngày 02 tháng 6 năm 2026 đến hết ngày  
16 tháng 6 năm 2026. Kết thúc niêm yết công khai vào hồi 17h 00' ngày 16  
tháng 6 năm 2026.

Biên bản lập xong hồi 10h 30' cùng ngày, đại diện những người có liên  
quan cùng thống nhất thông qua./.

  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
  
**Lê Quốc Bảo**

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**  
  
**Nguyễn Thị Phương Thảo**



**BIÊN BẢN**

**Về việc kết thúc niêm yết công khai các nội dung liên quan đến  
chất lượng Giáo dục của Nhà trường**

Hôm nay, hồi 17h00 ngày 16 tháng 6 năm 2026.

Tại: Trường TH Bình Minh A

Đã tiến hành lập biên bản kết thúc thời gian niêm yết công khai các nội dung liên quan đến chất lượng Giáo dục của Nhà trường

**Thành phần buổi kết thúc niêm yết công khai gồm các ông (bà) sau:**

- |                             |                                  |
|-----------------------------|----------------------------------|
| 1- Đ/c: Lê Quốc Bảo         | - Hiệu trưởng                    |
| 2- Đ/c: Phạm Thu Hường      | - Phó Hiệu trưởng                |
| 3- Đ/c: Nguyễn Phương Thảo  | - Tổ trưởng tổ 4+5- Thư kí HĐSP  |
| 4- Đ/c: Nguyễn Thị Yên      | - Giáo viên - Tổ trưởng tổ 1.    |
| 5- Đ/c: Nguyễn Thị Thuyền   | - Giáo viên - Tổ trưởng tổ 2,3   |
| 6 - Đ/c: Nguyễn Tiến Đạt    | - Giáo viên – Khối trưởng khối 5 |
| 7- Đ/c: Đinh Thị Lương      | - Giáo viên – Trưởng ban TTND    |
| 8- Đ/c: Nguyễn Thị Lan      | - Kế toán.                       |
| 9- Đ/c: Nguyễn Thị Tuấn Anh | - Tổ trưởng tổ VP                |

**II- Nội dung:**

Nhà trường đã thực hiện niêm yết công khai các nội dung liên quan đến chất lượng Giáo dục của Nhà trường theo 3 hình thức: niêm yết tại văn phòng, trên website của nhà trường và trong nhóm zalo của nhà trường.

Thời gian đã thực hiện niêm yết: Bắt đầu từ 08h 00' ngày 02 tháng 6 năm 2026, kết thúc việc niêm yết vào 17h00' ngày 16 tháng 6 năm 2026 (15 ngày làm việc).

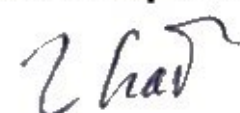
Trong thời gian thực hiện niêm yết công khai trên bảng tin và trên Website của nhà trường không có đơn thư phản ánh, đóng góp ý kiến về các nội dung liên quan đến chất lượng Giáo dục của Nhà trường. Việc niêm yết này được thực hiện liên tục theo đúng thời gian được quy định.

Biên bản lập xong hồi 17h30' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

  
  
**Lê Quốc Bảo**

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**

  
**Nguyễn Thị Phương Thảo**

**Biểu mẫu 05**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND XÃ BÌNH MINH  
TRƯỜNG TH BÌNH MINH A

**THÔNG BÁO**

**Chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2025-2026**

| STT | Nội dung                                                              | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |       |       |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |                                                                       | Lớp 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                  | Thuận lợi, theo kế hoạch chung của thành phố, phòng VH-XH, tuyển 100% số trẻ đúng tuổi tại địa bàn được phân bổ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |       |       |       |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                     | Theo thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng BGD&ĐT.<br>Thực hiện theo chương trình và sách giáo khoa hiện hành do Bộ Giáo dục quy định, chương trình SGK 2018 đối với lớp 1,2,3,4,5                                                                                                                                                                                                                    |       |       |       |       |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.                  | Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3lần/năm.                                                                                                                                                                                                                                                                             |       |       |       |       |
|     | Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh                               | Học sinh tích cực, tự giác, chủ động tìm tòi, lĩnh hội kiến thức.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |       |       |       |       |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục các kỹ năng sống, hoạt động thăm di tích lịch sử, làng nghề địa phương, kỹ năng tự bảo vệ, sơ cấp cứu, phòng tránh đuối nước, tai nạn thương tích, ATGT, trải nghiệm thực tế những kiến thức đã học qua Ngày hội giao lưu học sinh Tiểu học. Kể chuyện theo sách, thăm HS có hoàn cảnh khó khăn, thăm gia đình có công với cách mạng... |       |       |       |       |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được   | Dự kiến kết quả đạt được trong năm:<br>- Các môn học và các hoạt động giáo dục: 99,7% học sinh Hoàn thành.<br>- Năng lực: 99,7% học sinh Đạt.<br>- Phẩm chất: 100% học sinh Đạt<br>- Sức khỏe: 100% học sinh sức khỏe tốt                                                                                                                                                                                               |       |       |       |       |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của HS                                      | Trường sẽ phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì sĩ số HS theo học trong năm tại trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |       |       |       |

Bình Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị  
  
Lê Quốc Bảo



**Biểu mẫu 06**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**UBND XÃ BÌNH MINH  
TRƯỜNG TH BÌNH MINH A**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2025-2026**

| STT        | Nội dung                                                   | Tổng số   | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|            |                                                            |           | Lớp 1                 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số học sinh</b>                                    | 620       | 133                   | 107   | 116   | 120   | 144   |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)</b>  | 620-100%  | 133                   | 107   | 116   | 120   | 144   |
| <b>III</b> | <b>Số học sinh chia theo Năng lực, Phẩm chất</b>           |           |                       |       |       |       |       |
|            | <b>Số học sinh chia theo Năng lực,</b>                     | 620       | 133                   | 107   | 116   | 120   | 144   |
|            |                                                            | 516-83%   | 116                   | 77    | 110   | 92    | 121   |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                 |           |                       |       |       |       |       |
| 2          | Đạt(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 104-17%   | 17                    | 30    | 6     | 28    | 23    |
| 3          | Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)                          | 0         | 0                     | 0     | 0     | 0     | 0     |
|            | <b>Số HS đánh giá theo Phẩm chất</b>                       | 620       | 133                   | 107   | 116   | 120   | 144   |
|            |                                                            | 596-96%   | 125                   | 100   | 116   | 120   | 135   |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                 |           |                       |       |       |       |       |
| 2          | Đạt(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 24-4%     | 8                     | 7     | 0     | 0     | 9     |
| 3          | Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)                          | 0         | 0                     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh chia theo môn học và hoạt động giáo dục</b> |           |                       |       |       |       |       |
| <b>1</b>   | <b>Tiếng Việt</b>                                          | 620       | 133                   | 107   | 116   | 120   | 144   |
| a          | HTT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 516-83%   | 121                   | 81    | 101   | 92    | 121   |
| b          | HT(tỷ lệ so với tổng số)                                   | 102-16,7% | 11                    | 25    | 15    | 28    | 23    |
| c          | CHT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 2-0,3%    | 1                     | 1     | 0     | 0     | 0     |
| <b>2</b>   | <b>Toán</b>                                                | 620       | 133                   | 107   | 116   | 120   | 144   |
| a          | HTT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 533-86%   | 119                   | 85    | 109   | 100   | 120   |
| b          | HT(tỷ lệ so với tổng số)                                   | 86-13,8%  | 14                    | 21    | 7     | 20    | 24    |
| c          | CHT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 1-0,2%    | 0                     | 1     | 0     | 0     | 0     |
| <b>3</b>   | <b>Khoa học</b>                                            | 264       |                       |       |       | 120   | 144   |
| a          | HTT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 236-89%   |                       |       |       | 103   | 133   |
| b          | HT(tỷ lệ so với tổng số)                                   | 28-11%    |                       |       |       | 17    | 11    |
| c          | CHT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 0         |                       |       |       |       |       |
| <b>4</b>   | <b>Lịch sử và Địa lí</b>                                   | 264       |                       |       |       | 120   | 144   |
| a          | HTT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 220-83%   |                       |       |       | 92    | 128   |
| b          | HT(tỷ lệ so với tổng số)                                   | 44-17%    |                       |       |       | 28    | 16    |
| c          | CHT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 0         |                       |       |       | 0     | 0     |
| <b>5</b>   | <b>Tiếng nước ngoài</b>                                    | 620       | 133                   | 107   | 116   | 120   | 144   |
| a          | HTT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 482-78%   | 123                   | 81    | 94    | 81    | 103   |
| b          | HT(tỷ lệ so với tổng số)                                   | 138-22%   | 10                    | 26    | 22    | 39    | 41    |
| c          | CHT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 0         | 0                     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| <b>6</b>   | <b>Tiếng dân tộc</b>                                       |           |                       |       |       |       |       |
| a          | HTT (tỷ lệ so với tổng số)                                 |           |                       |       |       |       |       |
| b          | HT(tỷ lệ so với tổng số)                                   |           |                       |       |       |       |       |
| c          | CHT (tỷ lệ so với tổng số)                                 |           |                       |       |       |       |       |
| <b>7</b>   | <b>Tin học</b>                                             | 380       |                       |       |       |       |       |
| a          | HTT (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 324-85%   |                       |       | 116   | 120   | 144   |

|           |                                           |         |     |     |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|-----|
| c         | CHT (tỷ lệ so với tổng số)                | 0       |     |     | 13  | 28  | 15  |
| <b>8</b>  | <b>Đạo đức</b>                            | 620     | 133 | 107 | 116 | 120 | 144 |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 517-83% | 117 | 78  | 104 | 94  | 124 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 103-17% | 16  | 29  | 12  | 26  | 20  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0       | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| <b>9</b>  | <b>Tự nhiên và Xã hội</b>                 | 356     | 133 | 107 | 116 |     |     |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 295-83% | 110 | 82  | 103 |     |     |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 61-17%  | 23  | 25  | 13  |     |     |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0       | 0   | 0   | 0   |     |     |
| <b>10</b> | <b>Âm nhạc</b>                            | 620     | 133 | 107 | 116 | 120 | 144 |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 459-74% | 104 | 85  | 86  | 77  | 107 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 161-26% | 29  | 22  | 30  | 43  | 37  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0       | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| <b>11</b> | <b>Mĩ thuật</b>                           | 620     | 133 | 107 | 116 | 120 | 144 |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 500-81% | 109 | 90  | 96  | 88  | 117 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 120-19% | 24  | 17  | 20  | 32  | 27  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0       | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| <b>12</b> | <b>(Công nghệ)</b>                        | 380     |     |     | 116 | 120 | 144 |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 354-93% |     |     | 110 | 111 | 133 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 26-7%   |     |     | 6   | 9   | 11  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0       |     |     | 0   | 0   | 0   |
| <b>13</b> | <b>GDTC</b>                               | 620     | 133 | 107 | 116 | 120 | 144 |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 545-88% | 117 | 87  | 102 | 108 | 131 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 75-12%  | 16  | 20  | 14  | 12  | 13  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0       | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| <b>14</b> | <b>HDTN</b>                               | 620     | 133 | 107 | 116 | 120 | 144 |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 516-83% | 114 | 83  | 100 | 86  | 133 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 104-17% | 19  | 24  | 16  | 34  | 11  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0       | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| <b>V</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>          | 620     | 133 | 107 | 116 | 120 | 144 |
| <b>I</b>  | <b>Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)</b>     | 618-99% | 132 | 106 | 116 | 120 | 144 |
| a         | Học sinh được khen thưởng cấp trường      | 393-63% | 93  | 70  | 70  | 67  | 93  |
| b         | Học sinh được cấp trên khen thưởng        | 35      | 0   | 0   | 5   | 15  | 15  |
| <b>2</b>  | <b>Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)</b>     | 2-0.3%  | 1   | 1   | 0   | 0   | 0   |

Bình Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2026


 Thủ trưởng đơn vị  
 TRƯỞNG  
 TIỂU MỤC  
 BÌNH MINH  
 HIỆU TRƯỞNG  
 Lê Quốc Bảo



**Biểu mẫu 07**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**UBND XÃ BÌNH MINH**  
**TRƯỜNG TH BÌNH MINH A**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2025-2026**

| STT         | Nội dung                                                                           | Số lượng             | Bình quân                     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 30/18                | Số 1,67 m <sup>2</sup> /hs    |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                              |                      |                               |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                  | 30                   |                               |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0                    |                               |
| 3           | Phòng học tạm                                                                      | 0                    |                               |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                      | 0                    |                               |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 0                    |                               |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 15000 m <sup>2</sup> | 24 m <sup>2</sup> / học sinh  |
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 4000m <sup>2</sup>   | 6,4 m <sup>2</sup> / học sinh |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |                      |                               |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 58,5 m <sup>2</sup>  | 1,7 m <sup>2</sup> /hs        |
| 2           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 212,5 m <sup>2</sup> |                               |
| 3           | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | 1160 m <sup>2</sup>  |                               |
| 4           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 87,75m <sup>2</sup>  |                               |
| 5           | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 58,5 m <sup>2</sup>  |                               |
| 6           | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 58,5 m <sup>2</sup>  |                               |
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 58,5 m <sup>2</sup>  |                               |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 58,5 m <sup>2</sup>  |                               |
| 9           | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 58,5 m <sup>2</sup>  |                               |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        |                      |                               |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | <b>16</b>            |                               |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                         | 4                    |                               |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                         | 4                    |                               |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                         | 0                    |                               |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                         | 0                    |                               |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                         | 0                    |                               |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       | <b>4</b>             |                               |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                         | 0                    |                               |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                         | 0                    |                               |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                         | 4                    |                               |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                         | 3                    |                               |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                         | 4                    |                               |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>     | <b>36</b>            |                               |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị</b>                                                            | <b>32</b>            |                               |

|   |                                      |         |  |
|---|--------------------------------------|---------|--|
| 1 | Ti vi                                | 30      |  |
| 2 | Cát xét                              | 1       |  |
| 3 | Đầu Video/dầu đĩa                    | 1       |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 7 chiếc |  |
| 5 | Thiết bị khác...                     |         |  |
|   | Thiết bị âm thanh                    | 33      |  |
|   | Cột bóng rổ                          | 2       |  |
|   | Ghế băng thể dục                     | 0       |  |
|   | Đàn                                  | 1       |  |

|    |          |                           |
|----|----------|---------------------------|
|    | Nội dung | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
| X  | Nhà bếp  | 1/ 65 m <sup>2</sup>      |
| XI | Nhà ăn   | 1/150 m <sup>2</sup>      |

|      |                                 |                                                  |        |                         |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0                                                |        |                         |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                           |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ                    |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 6                  |                   | 08/08  |                             | 10,5m <sup>2</sup> /phòng |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                  | 0                 | 0      |                             |                           |

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

|       |                                              |    |       |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
|       |                                              | Có | Không |
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet (ADSL)                      | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

Bình Minh, ngày 02 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Lê Quốc Bảo



**Biểu mẫu 08**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**UBND XÃ BÌNH MINH**  
**TRƯỜNG TH BÌNH MINH A**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2024-2025**

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |           |          |          |           | Hạng chức danh nghề nghiệp |           |          | Chuẩn nghề nghiệp |          |            |     |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------------------------|-----------|----------|-------------------|----------|------------|-----|
|            |                                                       |           | TS               | ThS      | ĐH        | CD       | TCCN     | Dưới TCCN | Hạng IV                    | Hạng III  | Hạng II  | Tốt               | Khá      | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>34</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>27</b> | <b>5</b> | <b>1</b> | <b>1</b>  | <b>0</b>                   | <b>19</b> | <b>7</b> | <b>26</b>         | <b>1</b> |            |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>25</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>23</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>                   | <b>19</b> | <b>2</b> | <b>24</b>         | <b>1</b> |            |     |
|            | Trong đó số giáo viên chuyên biệt:                    |           |                  |          |           |          |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 1          | Tiếng dân tộc                                         |           |                  |          |           |          |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 2          | Ngoại ngữ                                             | 2         |                  |          | 2         |          |          |           |                            | 1         | 1        | 2                 |          |            |     |
| 3          | Tin học                                               |           |                  |          |           |          |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 4          | Âm nhạc                                               | 2         |                  |          | 2         |          |          |           |                            | 1         | 1        | 2                 |          |            |     |
| 5          | Mỹ thuật                                              |           |                  |          |           |          |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 6          | Thể dục                                               | 2         |                  |          | 2         |          |          |           |                            | 2         |          | 2                 |          |            |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>2</b>  |                  |          | <b>2</b>  |          |          |           |                            |           | <b>2</b> | <b>2</b>          |          |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         |                  |          | 1         |          |          |           |                            |           | 1        |                   |          |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 1         |                  |          | 1         |          |          |           |                            |           | 1        |                   |          |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>7</b>  |                  |          | <b>2</b>  | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>1</b>  |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     |           |                  |          |           |          |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         |                  |          | 1         |          |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 3          | Thủ quỹ                                               | 1         |                  |          | 1         |          |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 1         |                  |          |           | 1        |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 5          | Nhân viên thư viện                                    |           |                  |          |           |          |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm                        | 1         |                  |          |           | 1        |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 7          | Nhân viên bảo vệ                                      | 1         |                  |          |           |          |          | 1         |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 8          | Nhân viên khác                                        | 2         |                  |          |           | 1        | 1        |           |                            |           |          |                   |          |            |     |
| 9          | .....                                                 |           |                  |          |           |          |          |           |                            |           |          |                   |          |            |     |

Bình Minh (n ngày) 02 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị  
TRƯỜNG  
TIỂU HỌC  
BÌNH MINH A  
Lê Quốc Bảo